

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 01-12-2017/YNGHUA ngày 01/12/10/2017 của Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam, địa chỉ: Số 3, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, cho sản phẩm:

- **Tên sản phẩm: HỢP KIM NHÔM ĐỊNH HÌNH**

- **Nhãn hiệu:** 

- **Loại:**

+ Hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, 767 mặt cắt sản phẩm được nêu chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo giấy chứng nhận (46-14 (YH01-2017) ngày 18/12/2017).

+ Hợp kim nhôm 6061, chế độ nhiệt luyện T6, 10 mặt cắt sản phẩm được nêu chi tiết trong Phụ lục 2 kèm theo giấy chứng nhận (46-14 (YH01-2017) ngày 18/12/2017).

- **Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH YNG HUA VIỆT NAM**

+ Địa chỉ Số 11, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/9/2014. **Có giá trị từ ngày ban hành Thông báo tiếp nhận hợp quy đến ngày 17/12/2020.**

- **Phương thức chứng nhận: Phương thức 5** (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ), theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH01-2017) ngày 18/12/2017 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận: 

- Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam;
- Ban GĐ Sở;
- Văn phòng sở (đăng lên trang web của sở);
- Lưu: VT, KT-VLXD.(Thu)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hoàng

Hụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD (Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)



STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
1	YH2205 (70524,8)	50 x 30	
2	YH2205 (7052)	50 x 30	
3	YH2206 (70534,8)	64.2 x 30	
4	YH2206 (7053)	64.2 x 30	
5	YH2203 (7051)	75 x 25.4	
6	YH2204 (7054)	100 x 25.4	
7	YH2201 (7001)	70 x 34.7	
8	YH2202 (7002)	70 x 30	
9	YH2207 (7006)	70 x 30	
10	YH2217 (2840)	38.52 x 79.9	
11	YHVHO22	1.7 x 106	
12	YH2316 (5057)	31.5 x 25.4	
13	YH2315 (5056)	34.9 x 28.5	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
14	YH2311 (5053)	72.5 x 22	
15	YH2309 (5051)	70 x 31.5	
16	YH2318 (5054)	22.5 x 25.4	
17	YH2313 (5055)	22.5 x 54	
18	YH2310 (5052)	70 x 34	
19	YH2314 (5126)	31.7 x 22.4	
20	YH2309T (5058)	70 x 34.2	
21	2508	45 x 50	
22	2510	9.25 x 74.6	
23	2509	70 x 80	
24	Cam 031	19.15 x 14.2	
25	Cam 030	19.15 x 13.7	
26	1104	115 x 35.5	

BẢN SAO

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
27	1105	100 x 30	
28	VHO76	5.5 x 80	
29	2501 (7109)	70 x 23	
30	2502B (7005)	70 x 30	
31	2502T (7005B)	70 x 30	
32	2507 (7020)	76.2 x 25.4	
33	2504 (7019)	70 x 23	
34	2506 (7012)	6.2 x 25.4	
35	2505 (7011)	76.2 x 25.4	
36	2404 (9913)	31.8 x 37.5	
37	2406 (9952)	51 x 29	
38	2407	36.8 x 28.4	
39	2402 (9954)	35 x 25.4	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
40	2403 (9951)	70 x 25.4	
41	2409	76 x 35	
42	2401	76 x 17.5	
43	2403A (2413)	76.3 x 34	
44	2411	41.3 x 22	
45	2412	34 x 26	
46	2408 (9915)	43 x 35	
47	2410 (9914)	43 x 17.3	
48	2405	79 x 22	
49	1113	101.6 x 44.5	
50	1109	44 x 50.9	
51	1108	45.6 x 54.2	
52	1107	44.5 x 54.2	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
53	1110	44 x 80.2	
54	1103	101.6 x 44.5	
55	1102	101.6 x 44.5	
56	1114	101.6 x 44.5	
57	VH052	101.6 x 44.5	
58	YH5005B (9759)	28 x 28	
59	YH6020 (9753)	27.5 x 14	
60	YH6021 (9754)	33.5 x 14.5	
61	YH6006 (9756)	40 x 19	
62	YH5015	21.5 x 15	
63	YH5013	12.8 x 8.5	
64	YH6002T	40 x 18	
65	YH6002P	40 x 18.8	

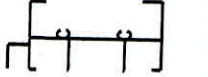
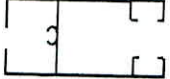
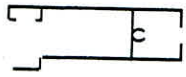
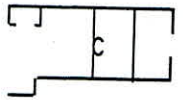
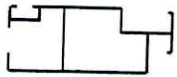
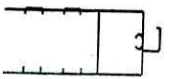
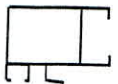
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
66	YH6003	70 x 12.5	
67	YH7101	48 x 25.4	
68	YH7102	37.5 x 32.5	
69	YH2234	100 x 48	
70	YH2217T	80 x 38.5	
71	YH2227	17.5 x 34.7	
72	YH2228	20.2 x 16.8	
73	YH2235	32.8 x 16	
74	YH2236	14.8 x 10.7	
75	YH7644	60 x 29.8	
76	YH7648	33.5 x 18	
77	YH7646	56.4 x 26.5	
78	YH5023	25 x 25	

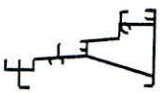
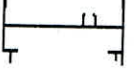
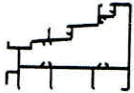
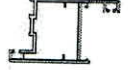
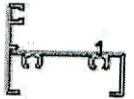
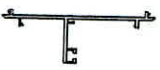
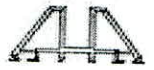
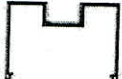
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
79	8855 (89855)	43 x 25	
80	8856 (89856)	40 x 32.2	
81	8856A (89858)	40 x 50.2	
82	D1942	40 x 93,4	
83	99820	45.8 x 100	
84	99821	40 x 100	
85	99822	40 x 40	
86	99823	43.1 x 50	
87	99824	17.94 x 40.3	
88	99827	15.6 x 43.5	
89	99825	35 x 36.8	
90	99828	35 x 36.8	

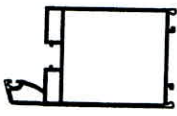
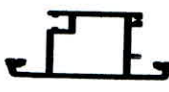
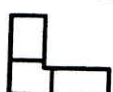
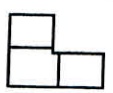
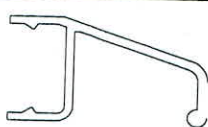
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
91	99826	60 x 60	
92	D4571 (12008)	41.4 x 49	
93	D4512 (12007)	35 x 48	
94	D4554 (12006)	45 x 60	
95	D4501 (12002)	45 x 100	
96	D4552 (12001)	45 x 100	
97	D4511 (12005)	30.5 x 60	
98	D4553 (12009)	19.5 x 49.2	
99	D4562 (12003)	48.5 x 50	
100	D4561 (12004)	20 x 48.1	
101	D4561A	20 x 48.1	
102	D4562A	48.5 x 50	

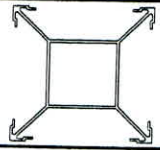
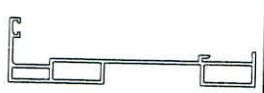
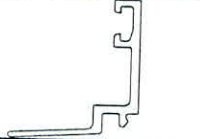
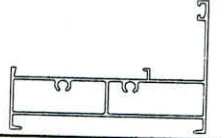
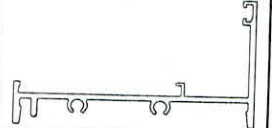
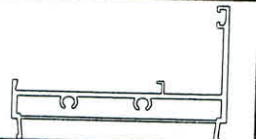
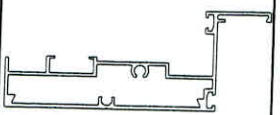
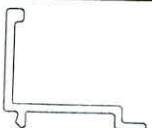
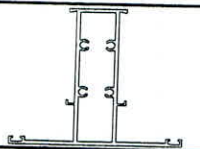
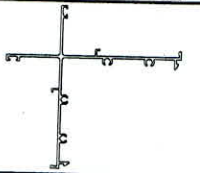
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
103	7601	76.1 x 38.1	
104	D1578	94 x 20,7	
105	7609	1.1 x 58	
106	8901	89 x 40	
107	8909	25 x 40	
108	8991	18 x 37	
109	8992	18 x 50.8	
110	8993	18 x 76.6	
111	8994	18 x 40	
112	8995 (89866)	13.6 x 51.7	
113	8996	25 x 40	
114	8997	25 x 40	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
115	8902T	89 x 60	
116	8903A	80 x 30	
117	8904	89 x 100	
118	3941A	50 x 80	
119	3942	24 x 35.8	
120	3943	80 x 85	
121	3944	39 x 48.7	
122	3945	39 x 47	
123	3946	30 x 77	
124	7012	31 x 51	
125	7013	42 x 54	
126	7011	52 x 78.5	

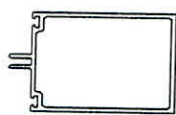
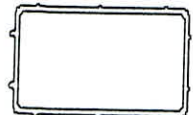
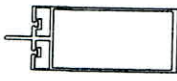
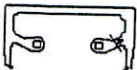
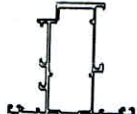
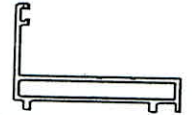
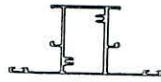
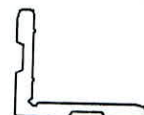
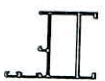
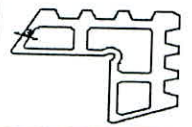
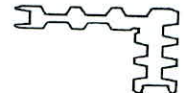
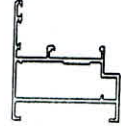
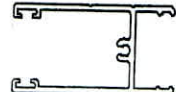
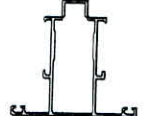
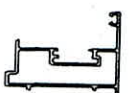
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
127	YHPTC07VH	60 x 82	
128	YHPTC04	60 x 37.7	
129	YHPTC02	60 x 92	
130	YHPTC10VH	14 x 33.15	
131	YHPTC09VH	14 x 23.5	
132	YHPTC06	23 x 23	
133	YHPTC03	14 x 23	
134	YHPTC08DT	12.3 x 23.2	
135	YH50052	77.8 x 77.8	
136	YH50051	98.3 x 98.3	
137	EPA8035	25 x 14.4	
138	EPA8036	12.1 x 6.1	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
139	EPA8037	80 x 80	
140	EPA8038	62 x 5	
141	EPA8501	103.3 x 29.4	
142	EPA8502	22.3 x 26.1	
143	EPA8503	81.4 x 60	
144	EPA8504	81.4 x 47.4	
145	EPA8505	81.4 x 55.9	
146	EPA8506	84.5 x 40	
147	EPA8507	81.2 x 40	
148	EPA8508	20.3 x 18.4	
149	EPA8509	95 x 81.4	
150	EPA8510	117.4 x 117.4	

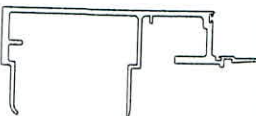
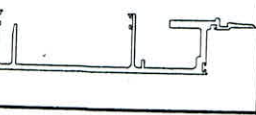
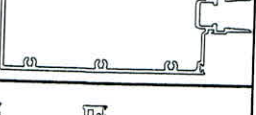
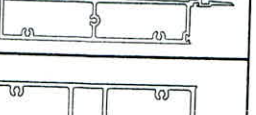
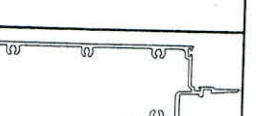
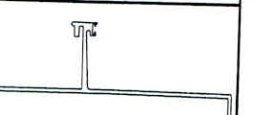
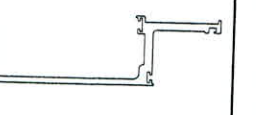
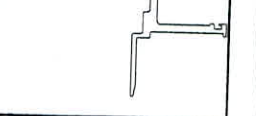
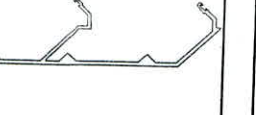
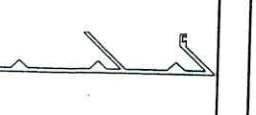
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

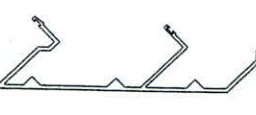
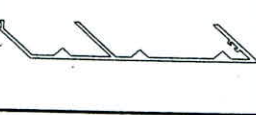
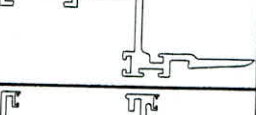
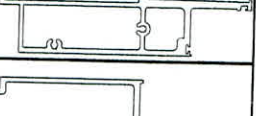
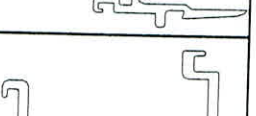
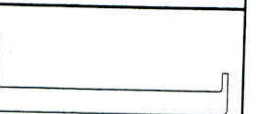
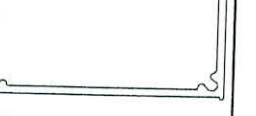
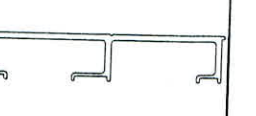
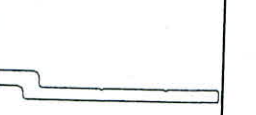
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm	STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
151	A6501	65 x 140		163	H0031	65 x 80	
152	A6502	59,3 x 121		164	H0032	59,4 x 74,1	
153	A6503	65 x 100		165	GK066	27 x 65	
154	A6504	59,4 x 33		166	GK015	10 x 62,6	
155	C3202	76 x 54,8		167	GK1295	45 x 50	
156	C3203	68 x 54,8		168	GK1365	37,6 x 53	
157	C3208	50,6 x 49,3		169	GK1215	45 x 45	
158	C3209	50 x 54,8		170	BK001	62,8 x 62,8	
159	C3296	22 x 33,8		171	BK002	54,8 x 54,8	
160	C3318	50 x 54,8		172	D1565	61,5 x 28,9	
161	C3313	75 x 54,8		173	D1559	93,4 x 38,8	
162	C3033	52,4 x 51		174	D1259	16 x 18,2	

- Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

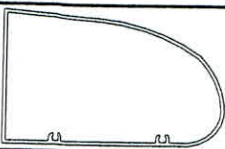
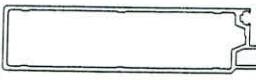
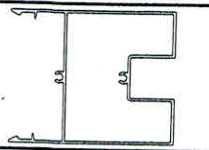
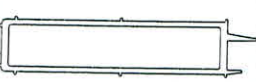
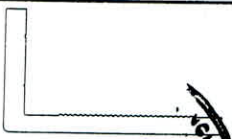
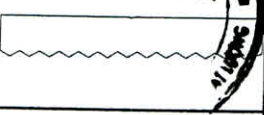
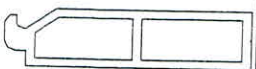
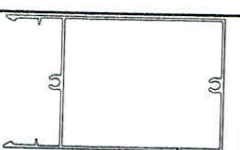
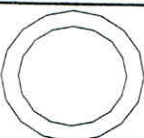
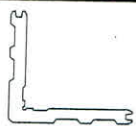
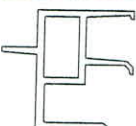
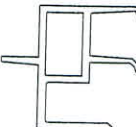
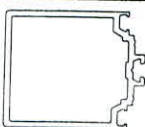
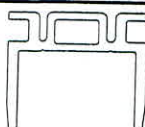
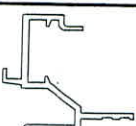
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
175	EPA9001	90 x 150	
176	EPA9002	90 x 150	
177	EPA9003	90 x 150	
178	EPA9004	90 x 150	
179	EPA9005	90 x 150	
180	EPA9006	90 x 150	
181	EPA9007	90 x 150	
182	EPA9008	90 x 150	
183	EPA9009	90 x 150	
184	EPA9010	250.3 x 67.1	
185	EPA9011	250.3 x 29	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
186	EPA9012	242.5 x 67.7	
187	EPA9013	242.5 x 39	
188	EPA9014	76 x 38	
189	EPA9016	155 x 87.4	
190	EPA9017	80.3 x 38	
191	EPA9018	32.6 x 19.8	
192	EPA9019	90.8 x 32	
193	EPA9020	77.6 x 45.3	
194	EPA9021	82 x 45.8	
195	EPA9022	81 x 15	
196	EPA9023	38.5 x 22.5	

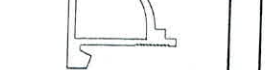
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

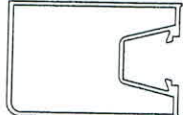
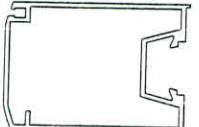
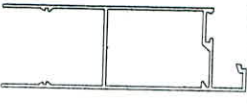
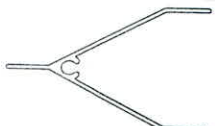
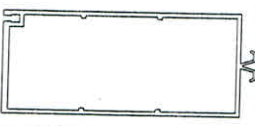
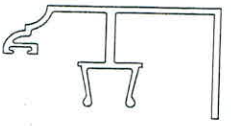
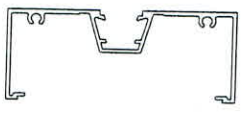
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm	STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
197	EPA65(L02)	100 x 64.9		209	EPA60(076A)	65 x 156	
198	EPA65(L03)	77 x 65		210	EPA60(077A)	144 x 33.5	
199	EPA65(L04)	61.7 x 13.8		211	EPB60(003)	130 x 80	
200	EPA65(L04A)	61.7 x 17.9		212	WTM105	40 x 6.9	
201	EPA65(L05)	55.6 x 14		213	EPY60(112)	Ø11.9	
202	EPA65(L06)	100 x 65		214	EPY60(113)	Ø16.5	
203	EPA65(L07)	151.6 x 30.1		215	EPT60(086)	60 x 60	
204	EPA60(006)	60 x 150		216	EPY60(022)	30 x 29.2	
205	EPA60(015)	142.6 x 53.6		217	EPY60(023)	30 x 29.2	
206	EPA60(013A)	60 x 150		218	EPY60(024)	30 x 29.2	
207	EPA60(066A)	60 x 150		219	EPA60(025)	24.3 x 31.2	
208	EPA60(107)	53.6 x 56		220	EPY60(027)	37.8 x 36.2	

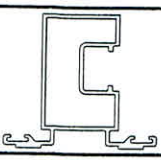
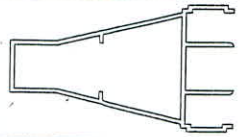
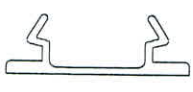
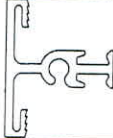
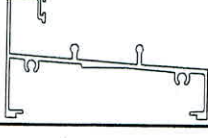
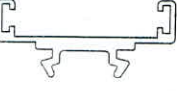
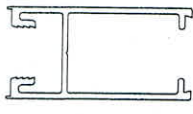
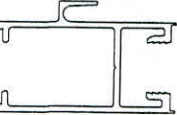
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

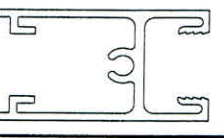
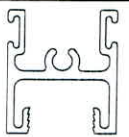
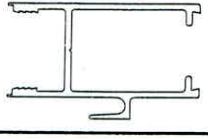
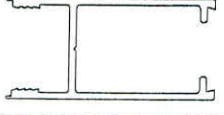
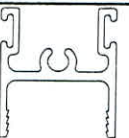
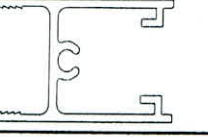
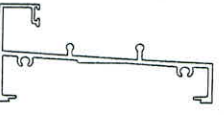
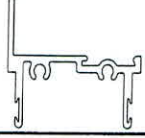
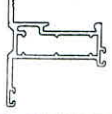
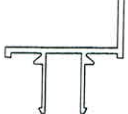
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
221	EPY60(030)	59.2 x 12.5	
222	EPY60(031)	47.3 x 12.9	
223	EPY60(032)	47.4 x 12.5	
224	EPY60(TK1)	60 x 7	
225	WTM012	39.8 x 57.2	
226	WTM017	23.9 x 32.8	
227	WTM039	45 x 100	
228	WTM039A	45 x 100	
229	WTM046A	45 x 100	
230	WTM041	18 x 19.8	
231	WTM037	22.3 x 53	
232	WTM060	49.8 x 14	

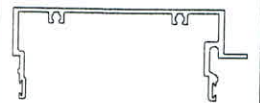
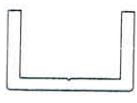
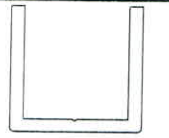
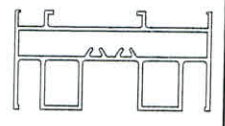
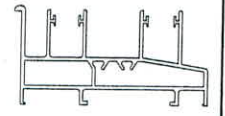
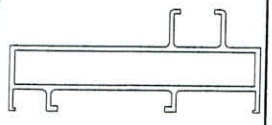
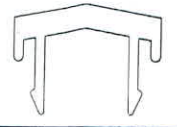
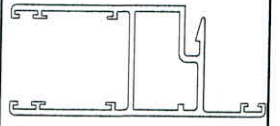
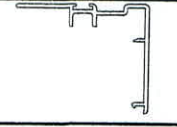
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
233	WTM022	62 x 45	
234	WTM023	37 x 20.3	
235	WTM024	61 x 45	
236	WTM025	115 x 42	
237	WTM026	17.5 x 19.3	
238	WTM061	38 x 57	
239	WTM049	42.4 x 10.5	
240	WTM039A	45 x 100	
241	WTM036	90.8 x 20.6	
242	WTM042	50 x 25.9	
243	WTM043	50 x 28.6	
244	WTM013	45 x 100	

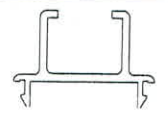
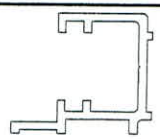
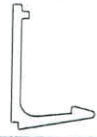
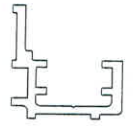
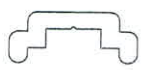
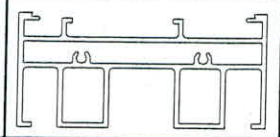
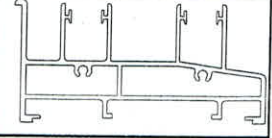
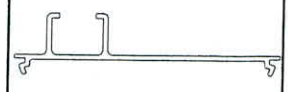
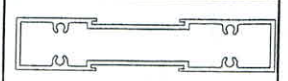
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
245	WTM045	52.6 x 48	
246	WTM48	57 x 34	
247	THANH V25X25X2	25 x 25	
248	WTM090	90.8 x 20.2	
249	WTM091	20.1 x 7	
250	WTM09	7.9 x 14	
251	WTM093	45 x 100	
252	WTM094	23.8 x 30	
253	WTM095	45 x 100	
254	WTM098	35.5 x 16.7	
255	WTM099	45 x 25	
256	WTM100	45 x 30.7	

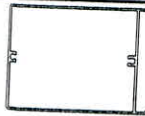
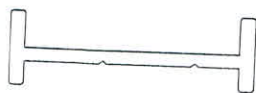
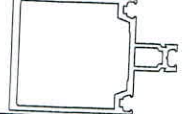
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
257	WTM101	42 x 23.8	
258	WTM102	23.8 x 29	
259	WTM100A	45 x 30.7	
260	WTM099A	45 x 25	
261	WTM102A	23.8 x 29	
262	WTM101A	42 x 23.8	
263	WTM093A	45 x 100	
264	WTM095A	45 x 100	
265	WTM075	50 x 44	
266	WTM018	37.6 x 53	
267	WTM019	36 x 39.9	
268	WTM020	21.4 x 21	

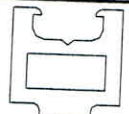
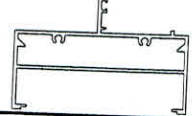
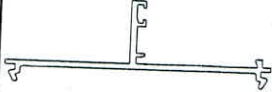
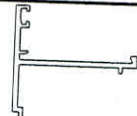
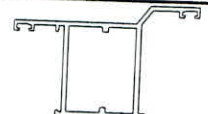
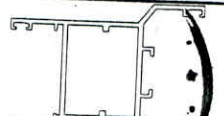
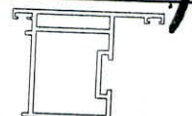
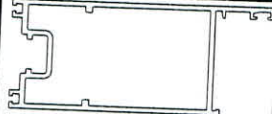
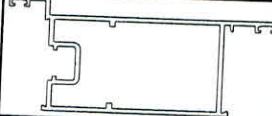
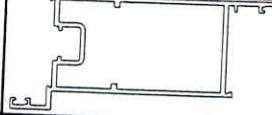
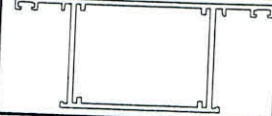
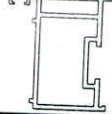
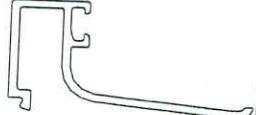
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
269	WTM032	90.6 x 7.5	
270	WTM033	112.6 x 25	
271	WTM034	112.6 x 47.3	
272	WTM063	15.2 x 24.8	
273	WTM3020	20 x 30	
274	WTM3030	30 x 30	
275	EPA9501	50 x 100	
276	EPA9502	50 x 100	
277	EPA9503	50 x 100	
278	EPA9504	17.2 x 14	
279	EPA9505	85 x 37	
280	EPA9506	50.7 x 44.5	
281	EPA9507	16.3 x 26.5	

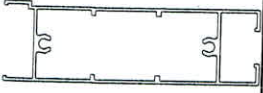
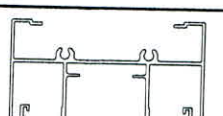
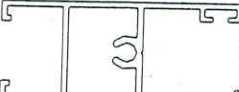
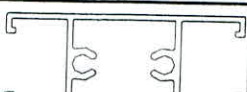
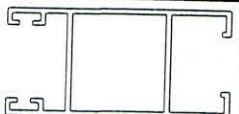
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
282	EPA9508	16.3 x 26.5	
283	EPA9509	33 x 23.5	
284	EPA9510	27.6 x 26.6	
285	EPA9511	19.5 x 4.5	
286	EPA9512	60 x 60	
287	EPA9513	16.3 x 26.5	
288	EPA9514	21.4 x 24.3	
289	EPA9515	14 x 6.1	
290	EPA9501A	50 x 100	
291	EPA9502A	50 x 100	
292	EPA9503A	90.6 x 22.5	
293	EPA1801	118 x 25	
294	EPA1802	118 x 25	

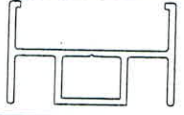
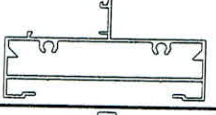
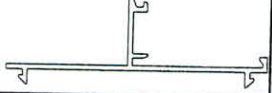
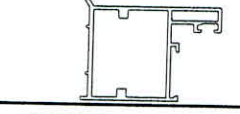
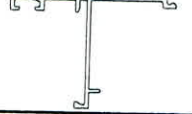
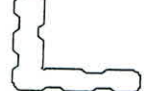
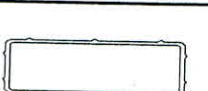
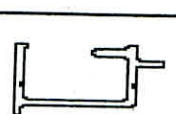
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
295	EPA7708	77 x 16	
296	EPA7709	77 x 100	
297	EPA7710	77 x 50	
298	EPA9001	50 x 100	
299	EPA9002	38 x 12.7	
300	EPA9003	102.6 x 33.3	
301	EPA6005	60 x 120	
302	EPA6006	60 x 120	
303	EPA6008	101.3 x 46.3	
304	EPA6009	81.1 x 18.1	
305	EPA6003	56.7 x 13.6	
306	EPA6004	60 x 18	
307	EPA6011	60 x 16	
308	EPA6012	60 x 62.2	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
309	EPA6013	14 x 15	
310	EPA10001	50 x 100	
311	EPA10002	90.6 x 29.5	
312	EPA10003	45 x 45.6	
313	EPA10004	80 x 53.6	
314	EPA10005	80 x 53.6	
315	EPA10006	68 x 53.6	
316	EPA10007	50 x 100	
317	EPA10008	50 x 100	
318	EPA10009	50 x 100	
319	EPA10010	50 x 100	
320	EPA10011	58 x 53.6	
321	EPA10012	42.8 x 22	
322	EPA10013	42.8 x 22	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
323	EPA8013	62 x 17	
324	EPA8014	17.6 x 27	
325	EPA8015	100 x 32	
326	EPA8016	110 x 30	
327	EPA8017	13.4 x 17.8	
328	EPA8018	115 x 34	
329	EPA8019	100 x 34	
330	EPA8020	40 x 80	
331	EPA8021	40 x 80	
332	EPA8022	40 x 80	
333	EPA8023	50 x 22	
334	EPA8024	50 x 22	
335	EPA8025	40 x 31.7	
336	EPA8026	50 x 25.4	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
337	EPA8027	29.8 x 20	
338	EPA8028	40 x 80	
339	EPA8029	62.2 x 27.6	
340	EPA8030	68 x 42.1	
341	EPA8031	32 x 19.8	
342	EPA8032	19.9 x 16	
343	EPA8033	43.2 x 33.2	
344	EPA8034	70 x 42.1	
345	BK003	52 x 52	
346	C3236	23,5 x 26,3	
347	C1687	60 x 60	
348	GK261	130 x 65	
349	GK267	114,6 x 59,3	
350	GK348	23,5 x 30,8	

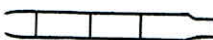
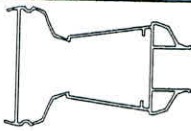
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

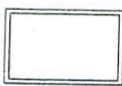
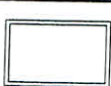
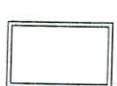
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
351	YHVN8455A	12 x 16.5	
352	YHVN1001	44.5 x 97	
353	YHVN1002	64 x 97	
354	YHVN1003	39.2 x 100	
355	YHVN1051	34.3 x 68.45	
356	YHVN1052	38.8 x 39.5	
357	YHVN1054	18.1 x 18.3	
358	YHVN1055	23 x 18.3	
359	YHVN1006	59 x 97	
360	YHVN1006A	59 x 97	
361	YHVN1071	42.4 x 48.6	
362	YHVN1072	38.5 x 73.97	
363	YHVN1072A	31.5 x 49.5	
364	1949	60 x 115	

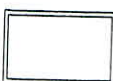
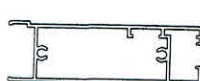
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
365	AP090060	90 x 6	
366	AP125030	125 x 3	
367	AP150040	150 x 4	
368	AL140300	Ø 14 - 3.0mm	
369	YH1033DD	Ø 33.4 - 4.0	
370	YH1042DD	Ø 42.2 - 4.0	
371	YH1048DD	Ø 48.3 - 4.0	
372	AP078050	78 x 5	
373	LR026	45 x 4	
374	YHVN8406A	28 x 80	
375	YHVN8406	37 x 80	
376	YHVN8403A	30 x 83	
377	YHVN8402	48 x 80	
378	YHVN8401	33.6 x 80	

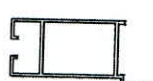
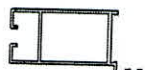
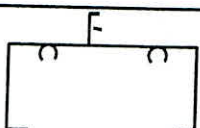
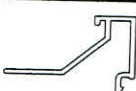
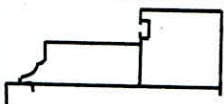
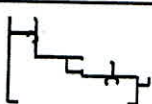
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
379	YH2213 (4223)	107.7 x 10	
380	YH2214 (4332)	104 x 10	
381	YHTPI001	104 x 10	
382	YH2215 (4221)	107 x 6.3	
383	YH2221 (4222)	105.5 x 4.5	
384	YH7649	170 x 10	
385	YH7647	50 x 80	
386	YH1019	Ø 8	
387	YH1001	Ø 12	
388	YH1005	Ø 16	
389	YH1020	Ø 19	
390	YH1020D	Ø 19	
391	YH1022	Ø 22	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
392	YH1022D	Ø 22	
393	YH1023	Ø 25	
394	YH1021	Ø 32	
395	YH1201	10 x 15	
396	YH1202	10 x 20	
397	YH1209 (4053)	12 x 20	
398	YH1210 (9815)	12 x 25	
399	YH1214	20 x 20	
400	YH1230	20 x 30	
401	YH1203 (6101)	25 x 25	
402	YH1204 (6102)	25 x 38	
403	YH1206 (6103)	25 x 50	
404	YH1208 (7013)	25 x 76	

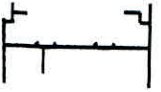
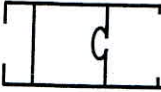
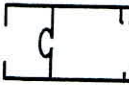
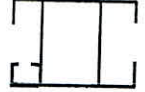
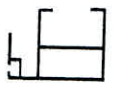
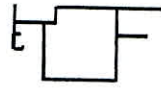
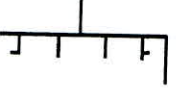
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

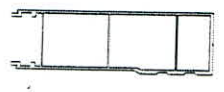
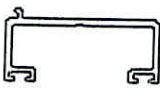
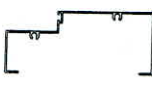
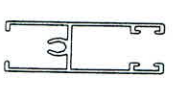
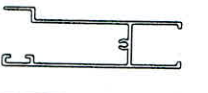
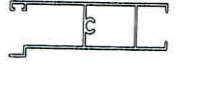
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
405	YH1215	30 x 50	
406	YH1205 (6138)	38 x 38	
407	YH1219 (9865)	38 x 76	
408	YH1220 (7004)	44 x 76	
409	YH1221 (6176)	76 x 76	
410	YH1222B	25 x 100B	
411	YH1101 (1003)	44 x 100	
412	YH2306	12.9 x 38.9	
413	YH2306T	0.9 x 75.6	
414	YH2216	15.55 x 127	
415	YH2216T	15.55 x 127	
416	YH7611	18.5 x 13.4	
417	YH7651	100 x 32	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
418	YH7652	60 x 34	
419	YH7652 4,8	60 x 34	
420	YH7653 4,8	75 x 40	
421	YH7653	110 x 30	
422	YH7654	110 x 30	
423	YH7608	39 x 76	
424	YH7656	28 x 20.8	
425	YH2230	86 x 38	
426	YH2232	13 x 25	
427	YH2323	32 x 75	
428	YH3930	80 x 36	
429	YH3931	100.2 x 60	
430	701	45 x 69	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

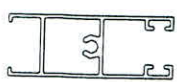
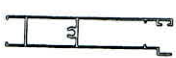
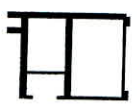
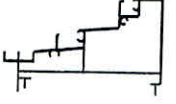
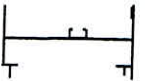
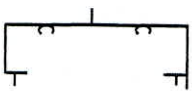
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

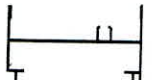
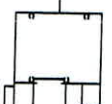
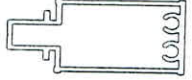
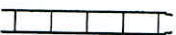
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
431	702	24 x 70	
432	703	30 x 69	
433	704	18 x 66	
434	705	18 x 40	
435	706	22 x 30	
436	707	30 x 32	
437	708	15 x 40	
438	709	24 x 70	
439	3901	30 x 39	
440	3905	18 x 37.5	
441	3902	39 x 52.5	
442	3903	39 x 48	
443	3906	16 x 20	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
444	3902A	38 x 52.5	
445	1943B	34 x 170	
446	C3329	18,6 x 40,7	
447	VHO52A	101.6 x 44.5	
448	C3304A	54,5 x 112	
449	8801 (89801)	89 x 40	
450	8802 (89802)	89 x 5	
451	8803 (89803)	80 x 35	
452	8905 (89815)	76.2 x 34	
453	8805B (89806)	89 x 65	
454	8851 (89851)	37 x 18	
455	8852 (89852)	50.8 x 18	
456	8852A (89853)	75.6 x 18	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

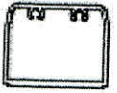
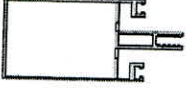
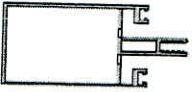
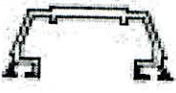
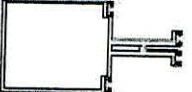
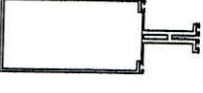
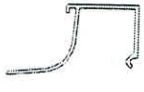
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

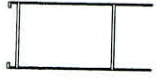
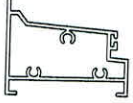
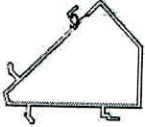
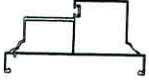
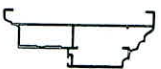
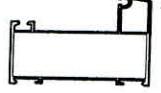
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
457	11851 (YH1192)	50 x 18	
458	11852 (YH1194)	67.8 x 21.5	
459	11853 (YH1196)	92.6 x 21.5	
460	11855 (YH1193)	57 x 25	
461	11856 (YH1195)	50 x 32.8	
462	11819 (YH1190)	97 x 40	
463	11858 (YH1191)	53.2 x 50	
464	11857 (YH1197)	53.2 x 57	
465	11815	97 x 30	
466	1181 (11802)	98.7 x 60	
467	1182 (11804)	100 x 35	
468	1183	98.7 x 30	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
469	1184 (11801)	109 x 40	
470	1185 (11803)	100 x 35	
471	1189 (11806)	109.2 x 80.4	
472	YH7644	60 x 29.8	
473	YH7645	18.7 x 33.7	
474	YH7646	56.4 x 26.5	
475	7647	50 x 34	
476	7649	170 x 10	
477	7650	100 x 10	
478	7602	76.1 x 37.9	
479	7603	29.3 x 18.5	
480	7605	58.2 x 17	

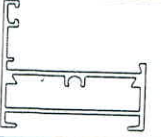
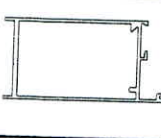
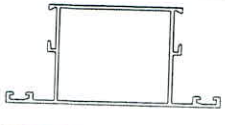
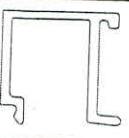
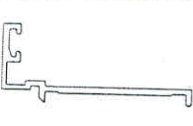
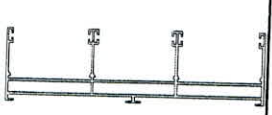
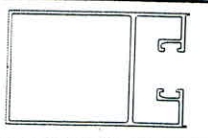
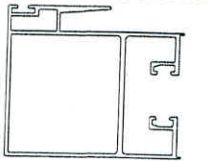
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

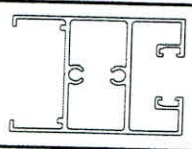
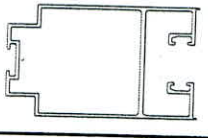
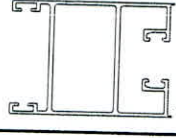
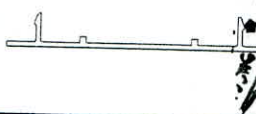
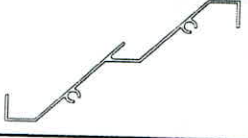
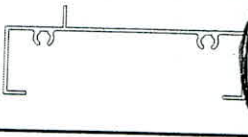
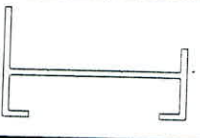
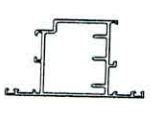
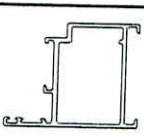
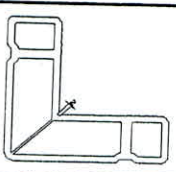
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
481	7015	30 x 77	
482	7014	30 x 77	
483	7004	40 x 47.2	
484	7003B	52 x 108	
485	7003A	52 x 108	
486	FP0712	51.2 x 23.8	
487	FP0715	25 x 49.5	
488	FP0709	54.5 x 98.3	
489	FP0710	54.5 x 138	
490	TM3901	100 x 60	
491	TM3902	100 x 85	
492	3947	20.6 x 36.1	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
493	3920	57.2 x 48	
494	3921	65 x 65	
495	3922	54.5 x 48	
496	3923	100 x 8.5	
497	3924	26 x 24	
498	3925	12.5 x 2	
499	3911	21 x 45	
500	D1549A	98 x 21,3	
501	2234	100 x 48	
502	2234S	100 x 48	
503	2209	80 x 35	
504	PTC11VH	60 x 60	

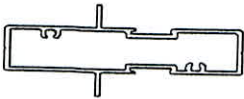
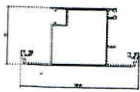
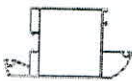
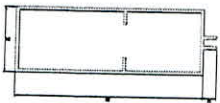
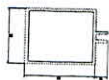
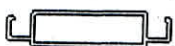
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

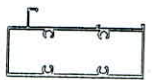
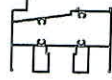
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
505	EPA8511	79.7 x 79.7	
506	EPA8512	45 x 42.5	
507	EPA8513	70 x 35	
508	EPA8514	70 x 35	
509	EPA8515	15.6 x 15.6	
510	EPA8516	40.2 x 18	
511	EPA8517	81.4 x 8.5	
512	EPA8518	95 x 120	
513	EPA8519	95 x 120	
514	EPA8520	51.6 x 15.5	
515	EPA8521	61 x 41.6	
516	EPA8522	55 x 50	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
517	EPA8523	55 x 40.3	
518	EPA8524	65 x 42.7	
519	EPA8525	55 x 41.6	
520	EPA8526	58.2 x 8.3	
521	EPA8527	60 x 100	
522	EPA8528	80 x 25	
523	EPA8529	32 x 70	
524	EPA8530	35 x 23	
525	C3303A	54,8 x 92	
526	C3323	50 x 57,2	
527	C3328	54,8 x 66	
528	F347	95 x 95	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình; loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

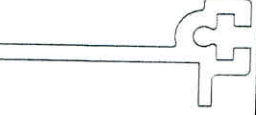
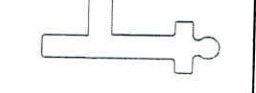
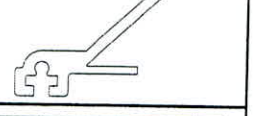
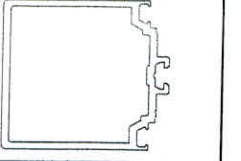
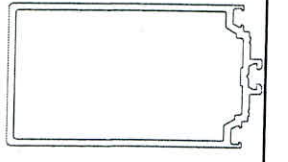
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

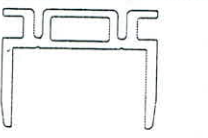
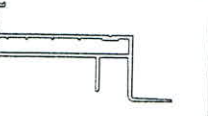
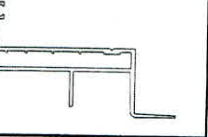
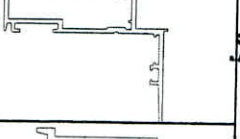
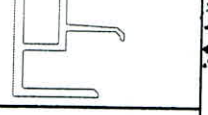
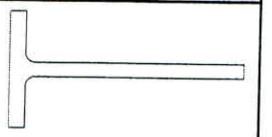
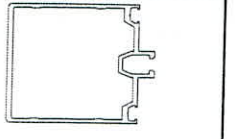
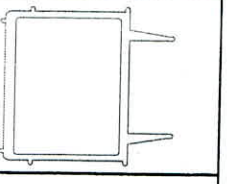
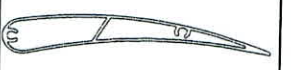
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
529	D2618	92,4 x 50,6	
530	YHPTC01	60 x 92.2	
531	YHPTC05	60 x 102	
532	YH1237	60 x 120	
533	YH50005	51 x 151	
534	YH50006	51 x 70	
535	YHQD8051	40 x 55	
536	YHND1060A	4.8 x 17.8	
537	YHND1060	15 x 41.4	
538	YHVN8471A	28.5 x 42	
539	YHVN8466	7 x 55	
540	YHVN8463	8.9 x 40	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
541	YHVN8459	45 x 45	
542	YHVN8457	12 x 54	
543	YHVN8455B	12 x 13.4	
544	YHVN8451A	25.4 x 55.3	
545	YHVN8451A	25.7 x 55.2	
546	YHVN8452A	31.06 x 33.4	
547	YHVN8419	30 x 83.2	
548	YHVN8410	21 x 85	
549	YHVN8409A	13 x 80	
550	YHVN8408B	42.8 x 80	
551	YHVN8408	54 x 80	
552	YHVN8407	64.4 x 80	

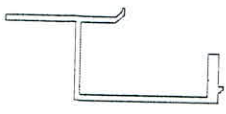
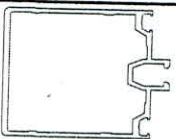
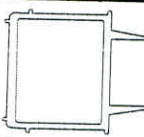
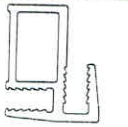
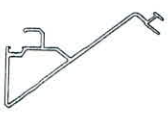
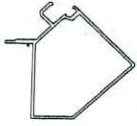
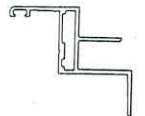
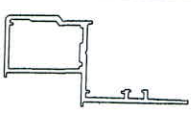
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

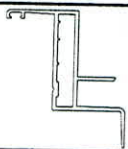
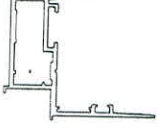
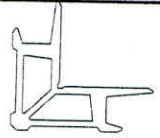
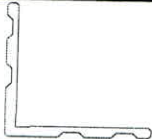
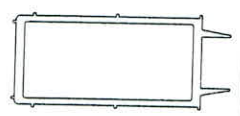
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
553	EPA9024	86 x 26	
554	EPA9025	90 x 31.8	
555	EPA9026	159 x 42	
556	EPA9027	125 x 55	
557	EPA9028	37.2 x 74.6	
558	EPA9029	126.3 x 107.2	
559	EPA9030	107.1 x 129.8	
560	EPA65(006)	65 x 150	
561	EPA65(015)	142.1 x 58	
562	EPA65(013A)	65 x 150	
563	EPA65(013B)	65 x 150	

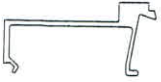
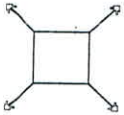
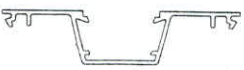
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
564	EPA65(066A)	65 x 150	
565	EPA65(107)	58.2 x 48.7	
566	EPA65(048)	93.7 x 64	
567	EPA65(048A)	93.7 x 64	
568	EPA65(049)	76.2 x 68.5	
569	EPA65(024)	26.9 x 31.2	
570	EPA65(028)	51 x 11.1	
571	EPA65(T112)	120 x 65	
572	EPA65(001)	65 x 150	
573	EPA65(010)	59.2 x 59.4	
574	EPA65(L01)	101.3 x 17.2	

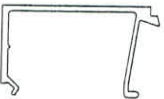
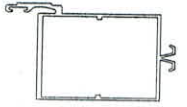
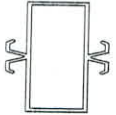
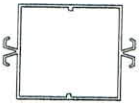
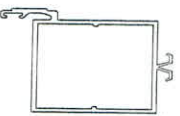
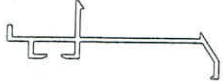
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
575	EPY60(085)	50.2 x 23.1	
576	EPY60(001)	60 x 150	
577	EPY60(010)	59.5 x 54.7	
578	MT60(056)	18.5 x 24.7	
579	EPY60(065)	21 x 15	
580	EPY60(067)	92.9 x 75.5	
581	EPY60(070)	66.6 x 86	
582	EPY60(034)	75.9 x 85.6	
583	EPY60(035)	95.7 x 92.9	
584	EPY60(038)	50.8 x 50.8	
585	EPY60(046)	58.8 x 55.7	
586	EPY60(047)	46.8 x 40.5	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
587	EPY60(048)	64 x 78	
588	EPY60(049)	68.5 x 60.5	
589	EPY60(064)	86 x 86	
590	LSJ55X55	55 x 55	
591	EPY60(013B)	60 x 150	
592	EPY60(004)	60 x 120	
593	EPY60(013)	113 x 53.4	
594	EPY60(086)	46 x 6.8	
595	EPY60(086B)	30 x 6.8	
596	EPY60(100)	46 x 8.5	
597	EPY60(028)	46 x 11.1	
598	EPY60(029)	31 x 11.1	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
599	WTM014	45 x 100	
600	WTM015	41.4 x 22.2	
601	WTM015A	41.4 x 22.2	
602	WTM016	90 x 20.6	
603	WTM088	101.6 x 101.6	
604	WTM089	90.8 x 6.9	
605	WTM038A	50 x 12	
606	WTM038B	50 x 12	
607	WTM039C	27.2 x 9.3	
608	WTM016A	90.9 x 21.8	
609	WTM013A	45 x 100	
610	WTM014A	45 x 100	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
611	WTM015C	36 x 23.4	
612	WTM014B	45 x 100	
613	WTM013B	45 x 100	
614	WTM047	68.8 x 49.9	
615	WTM067	18.5 x 32.8	
616	WTM068	28.1 x 44.6	
617	WTM040	30 x 44.5	
618	WTM046	57 x 44.5	
619	WTM086	18.2 x 1.5	
620	WTM047A	68.8 x 49.9	
621	EPD001	46 x 15.5	
622	EPD002	41.5 x 16.9	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
623	WTM021	50 x 45	
624	WTM027	70 x 43	
625	WTM028	70 x 38	
626	WTM45x45	45 x 45	
627	WTM064	51 x 64.8	
628	WTM065	22.1 x 22.9	
629	WTM064C	65 x 50	
630	WTM020A	21.5 x 22.9	
631	WTM8140	60 x 60	
632	WTM019C	18.5 x 43.9	
633	WTM064B	65x50	
634	WTM076	33.1 x 22.9	

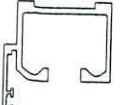
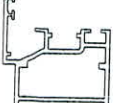
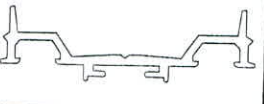
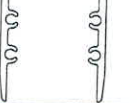
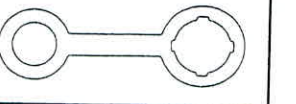
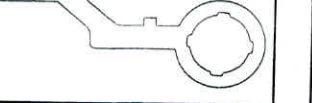
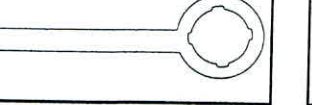
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
635	WTM019D	29.2 x 41.2	
636	WTM034B	112.6 x 46.6	
637	WTM033B	112.6 x 25	
638	WTM031B	114.6 x 50	
639	WTM032A	90.6 x 82	
640	WTM035A	162.5 x 24.5	
641	WTM035B	165.2 x 40.3	
642	WTM036A	186.8 x 55.5	
643	WTM036B	186.6 x 59.5	
644	WTM029	50 x 16.8	
645	WTM030	50 x 19	
646	WTM031	114.6 x 50	

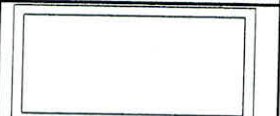
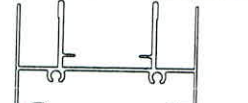
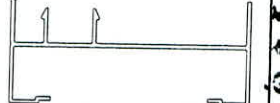
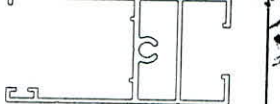
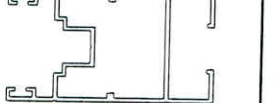
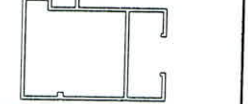
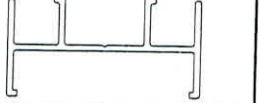
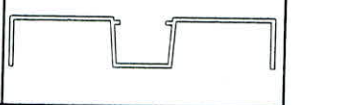
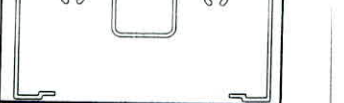
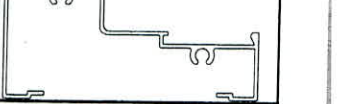
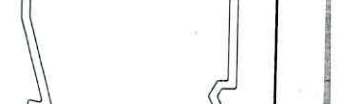
Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD (Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
645	EPA1803	99.8 x 4.8	
646	EPA1804	45.1 x 33.2	
647	EPA1805	31.3 x 28.3	
648	EPA1806	31.3x28.3	
649	EPA1807	45 x 33.7	
650	EPA1808	45 x 54.5	
651	EPA1809	28.4 x 18.5	
652	EPA1810	28.2 x 18.8	
653	EPA1811	118 x 10	
654	EPA1812	113.4 x 116	
655	EPA1813	116.4 x 118	
656	EPA1814	118 x 116.4	
657	EPA1815	73.6 x 25	

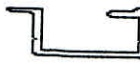
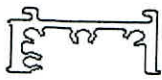
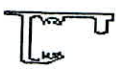
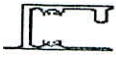
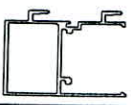
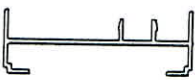
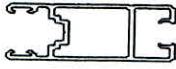
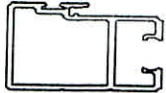
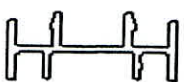
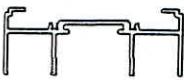
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
658	EPA5601	118 x 56	
659	EPA5602	58.8 x 46	
660	EPA5603	58.8 x 55.4	
661	EPA5604	60 x 43	
662	EPA5605	118 x 56	
663	EPA7701A	77 x 150	
664	EPA7701	77 x 150	
665	EPA7702	250.6 x 77	
666	EPA7703	141.9 x 69.6	
667	EPA7705	66.6 x 60	
668	EPA1010	100 x 100	
669	EPA7706	73.7 x 20.9	
670	EPA7707	77 x 21	

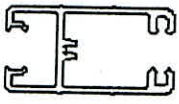
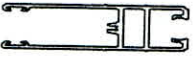
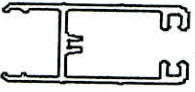
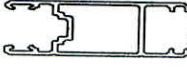
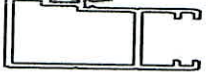
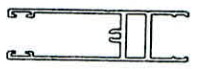
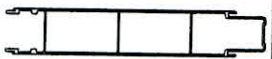
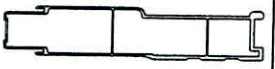
*Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD (Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
671	EPA10014	42.7 x 22	
672	EPA10015	53.6 x 55	
673	EPA10016	53.6 x 55	
674	EPA10017	53.6 x 53	
675	EPA10018	53.6 x 53	
676	EPA10019	50 x 100	
677	EPA10020	47.5 x 13.9	
678	EPA10021	50 x 12	
679	EPA10022	94.5 x 44.4	
680	EPA10023	44.6 x 50	
681	EPA10024	44.5 x 15	
682	EPA10025	45.7 x 17.5	
683	EPA10026	47.5 x 15	
684	EPA10027	16 x 7	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
685	EPA10028	50 x 14.5	
686	EPA10029	50 x 100	
687	EPA8001	80 x 48	
688	EPA8002	80 x 34.3	
689	EPA8003	83 x 38	
690	EPA8004	60 x 30	
691	EPA8005	60 x 30	
692	EPA8006	60 x 53.5	
693	EPA8007	50 x 40	
694	EPA8008	37.7 x 23.3	
695	EPA8009	80 x 16	
696	EPA8010	80 x 40	
697	EPA8011	80 x 40	
698	EPA8012	33 x 19.4	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
699	GK358	23,4 x 30,8	
700	GK813	65 x 68,5	
701	GK835	28,9 x 50,2	
702	GK208	25 x 23,4	
703	GK218	25 x 19,4	
704	GK805	27,5 x 5,5	
705	GK285	9,2 x 49,5	
706	GK413	5,3 x 57,5	
707	GK853	65 x 68,5	
708	D1543	34 x 98	
709	D1546	62 x 33,7	
710	D1547	50 x 39,2	
711	D1548	23 x 39,5	
712	D1541	40 x 93,4	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
713	D1544A	50 x 28,9	
714	D1555A	71,5 x 28,9	
715	D1942A	25,5 x 93,4	
716	D1554	50 x 28,9	
717	D1556	62 x 33,7	
718	D1557	50 x 39,2	
719	D1585	71,5 x 28,9	
720	D1779	16 x 18,2	
721	1987	110 x 85	
722	1946B	176,2 x 34	
723	1947B	170 x 34	
724	2040	181 x 34	
725	1936	140 x 70	
726	1936Z	140 x 132	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

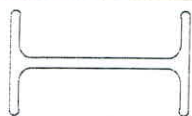
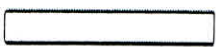
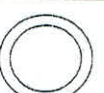
STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
727	50021	80 x 40	
728	50023	59,9 x 29,9	
729	50055	117,8 x 34,6	
730	50056	92,5 x 39,2	
731	50060	63,5 x 30	
732	50063	60 x 47	
733	50078	101,6 x 50	
734	NL01	129,6 x 100	
735	NL02	123,2 x 90	
736	NL04	70 x 60	
737	NL05	95 x 60	
738	NL06	70 x 70	
739	NL07	67 x 68	
740	NL08	45,5 x 24,5	

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
741	NL09	74,95x60	
742	NL10	69,5 x 38,5	
743	NL11	45,4 x 24,9	
744	NL15	95 x 60	
745	NL16	74 x 38,5	
746	NL17	101,5 x 44,5	
747	NL24	150 x 52	
748	NL25	49 x 13	
749	NL26	120 x 52	
750	NL27	70 x 50	
751	NL32	136,3 x 50,8	
752	NL33	70 x 50,8	
753	NL34	169,9 x 1,4	
754	NL35	151,5 x 1,3	

Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5, được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
755	NL36	150 x 35	
756	TC005	80 x 40,5	
757	TC006	59,7 x 21,2	
758	TC007	33,5 x 21,2	
759	50019	20 x 20	
760	50057	145 x 70	
761	NL03	126 x 109	
762	50017	40 x 40	
763	1926A	80 x 14	
764	1943B	176 x 36	
765	50018	30 x 30	
766	50020	79,2 x 39,8	
767	1407	10 x 10	

Phụ lục 2: Danh mục sản phẩm hợp kim nhôm định hình, loại hợp kim nhôm 6061, chế độ nhiệt luyện T6 được cấp chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 46-14 (YH 01-2017), cấp ngày 18/12/2017)

STT	Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Mặt cắt sản phẩm
1	1949	103 x 59.8	
2	AP090060	90 x 6	
3	AP125030	125 x 3	
4	AP150040	150 x 4	
5	AL140300	14 x 3	
6	YH1033DD	33.4 x 4	
7	YH1042DD	42.2 x 4	
8	YH1048DD	48.3 x 4	
9	AP078050	78 x 5	
10	LR026	45 x 4	

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH ĐÀ
TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số Công Chứng: 1162 Quyền Số: 01
Ngày: 15-01-2018

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Thảo